

NGŨ ÂM TIẾNG HÁN: NHÌN TỪ GÓC ĐỘ ĐỐI CHIẾU VÀ GIẢNG DẠY

CHINESE PHONETICS: PERSPECTIVES FROM COMPARISON AND TEACHING ACTIVITIES

*Nguyễn Đại Cồ Việt**

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 03/05/2021

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 03/11/2021

Ngày bài báo được duyệt đăng: 30/11/2021

Tóm tắt: Dựa trên lý thuyết về chiêm nghiệm trong hoạt động dạy và học, kết hợp với phương pháp đối chiếu ngôn ngữ, bài viết xác định những yếu tố mà người học Việt Nam dễ chịu những ảnh hưởng tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ trong quá trình học ngữ âm tiếng Hán. Giải pháp được đưa ra trong bài viết là tận dụng tiếng mẹ đẻ để người học tiếp cận dễ dàng hơn với cách phát âm đúng, và khắc phục trở ngại gây ra bởi chuyển di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ. Bài viết chỉ tập trung vào các vấn đề ngữ âm của chữ (thanh điệu, âm đầu và phần vần), không bao gồm các hiện tượng ngôn điệu như trọng âm và ngữ điệu câu.

Từ khóa: giảng dạy ngữ âm, đối chiếu Hán Việt, thanh điệu, thanh mẫu, vận mẫu

Abstract: In the light of reflection theory in teaching and learning activities and the contrastive linguistic method, the article identifies the common negative influences that Vietnamese learners have in learning Chinese pronunciation. The solutions proposed are to shift the focus on the phonetic similarities and differences between the mother tongue and the target language for learners to acquire correct pronunciation more easily. The research scope includes sounds, rhymes and tones, but not stress and sentence intonation.

Keywords: Phonetics teaching, Chinese Vietnamese phonetics comparison, tone, onset consonants, rhymes

năng phát âm chuẩn xác ngay từ đầu giúp gây dựng được sự tự tin cho người học khi giao tiếp bằng ngoại ngữ này, tạo ra sự hứng thú trong quá trình học tập.

Tuy nhiên trên thực tế, lỗi ngữ âm vẫn là một trong những điều khó khắc phục nhất. Có rất nhiều nguyên nhân gây

ra điều đó, mà hai trong số đó là:

- Nguyên nhân từ chương trình giảng dạy: lấy ví dụ *Giáo trình tiếng Hán* (Hanyu jiaocheng) do Dương Kí Châu (Yang Jizhou) chủ biên đang được sử dụng tại Đại học Mở hiện nay, thì phần ngữ âm cơ bản được dạy trong 5 bài đầu

I. Dẫn nhập

Trong giai đoạn đầu mới học tiếng Hán, ngữ âm là nền tảng quan trọng nhất. Việc rèn khả

tiên, trong 10 bài tiếp theo sẽ giới thiệu tiếp về các hiện tượng ngôn điệu là trọng âm từ, trọng âm câu và ngữ điệu. Như vậy, thời gian để dạy và học ngữ âm cơ bản là không nhiều, chỉ trong vòng 1 tuần hoặc tối đa 2 tuần, tính cả 15 bài đầu tiên, thì cũng chỉ dạy trong khoảng 5 tuần, tương đương 1/3 thời gian học của học kì 1 năm thứ nhất. Người học cần nhiều thời gian hơn mới có thể hoàn thiện kỹ năng phát âm. Tất nhiên, việc uốn nắn phát âm của người học không dừng lại sau thời gian dạy phát âm, mà sẽ được tiến hành trong cả học kì 1 thậm chí cả học kì 2 của năm thứ nhất. Tuy nhiên, do nội dung học về từ vựng và ngữ pháp càng ngày càng nhiều lên, thời gian dành cho việc uốn nắn phát âm của người học sẽ giảm dần. Quan sát từ thực tiễn lớp học, chúng tôi nhận thấy việc uốn nắn phát âm của người học từ bài 15 trở về sau, chủ yếu dành cho những lỗi phát âm của chữ (về thanh mẫu, vận mẫu hoặc thanh điệu), còn lỗi về trọng âm hay ngữ điệu câu không được đề cập.

- Nguyên nhân từ nội dung giảng dạy: chúng ta phải chấp nhận một thực tế rằng, các giáo trình do người nước ngoài biên soạn không nhằm hướng đến đối tượng người học Việt Nam. Do vậy, cách phát âm tiếng Hán được miêu tả chung chung, thiếu đi sự so sánh cần thiết để giúp người học nhận ra sự khác biệt giữa những âm gần nhau trong tiếng Hán và tiếng Việt. Hệ quả là người học sẽ mang thói quen phát âm tiếng Việt vào phát âm tiếng Hán, dẫn đến lỗi phát âm. Trong đa phần các trường hợp, những lỗi này thường không được uốn nắn, dần trở thành thói quen khó sửa.

Thời gian giảng dạy ngữ âm ngắn và

nội dung giáo trình chưa nhắm tới đặc thù của người học Việt Nam là hai trong nhiều nguyên nhân dẫn đến các vấn đề phát âm của người học.

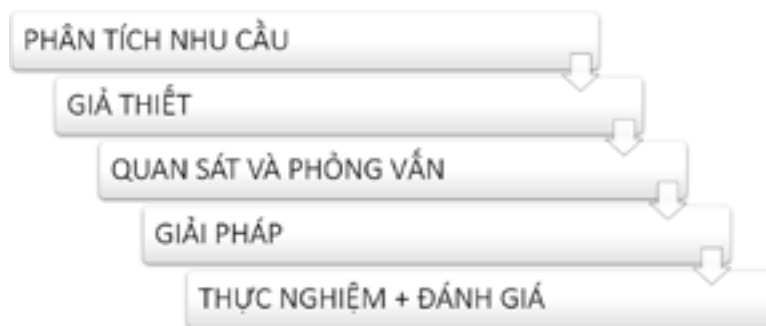
Đứng trước tình hình đó, chúng tôi cho rằng giải pháp tốt nhất để tăng hiệu quả giảng dạy ngữ âm là giảng dạy có trọng điểm, trong khoảng thời gian hữu hạn tập trung giải quyết những vấn đề ngữ âm nổi bật mà người học thường mắc phải.

II. Phương pháp nghiên cứu

Ba nền tảng lí thuyết của nghiên cứu này là chiêm nghiệm trong hoạt động giảng dạy, ngôn ngữ học đối chiếu và ngữ âm học miêu tả.

Hoạt động chiêm nghiệm là quá trình nhận thức lại những gì giảng viên đã và đang thực hiện để rút ra bài học kinh nghiệm, từ đó cải thiện hoạt động giảng dạy. Vai trò quan trọng của hoạt động chiêm nghiệm đã được khẳng định trong nhiều nghiên cứu (Boyd & Fales, 1983; Lyons, Hyland & Ryan, 2002; Biggs J, 2003) và được coi là hoạt động quan trọng trong việc thúc đẩy chuyên môn. Các phương pháp thu thập dữ liệu để đánh giá về hoạt động giảng dạy bao gồm: Nhật kí giảng dạy, viết báo cáo bài dạy, khảo sát lấy ý kiến phản hồi, ghi âm, ghi hình bài giảng, quan sát, và thử nghiệm (Richards & Lockhart, 1994).

Quá trình nghiên cứu trải qua những bước sau:



Thao tác phân tích nhu cầu được thực hiện thông qua điều tra bảng hỏi, nhằm xác định bối cảnh học tiếng Hán của người học, nhu cầu cải thiện kỹ năng phát âm và mong muốn cải thiện trên những phương diện nào. Giả thiết nghiên cứu ở đây là các vấn đề phát âm của người học sẽ được cải thiện trong thời gian ngắn nếu người học nhận diện được những lỗi chuyển di tiêu cực và được hướng dẫn phương pháp khắc phục những lỗi đó. Các lỗi phát âm được xác định dựa trên sự quan sát và phỏng vấn của người dạy đối với người học và qua những nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ đã có. (黄碧玉, 2011; 阮文盛, 2011). Giải pháp được đưa ra trong nghiên cứu này là dựa vào tiếng mẹ đẻ (ở đây là tiếng Việt) để người học tiếp cận dễ dàng hơn với cách phát âm đúng, khắc phục chuyển di tiêu cực.

III. Ngữ âm tiếng Hán: vấn đề và giải pháp

Ở phần này, chúng tôi tập trung vào nội dung vấn đề và giải pháp, những nội dung về quá trình thực nghiệm và đánh giá sẽ được trình bày trong bài nghiên cứu khác. Chúng tôi miêu tả về ngữ âm tiếng Hán trong sự đối chiếu với tiếng Việt, làm rõ những trường hợp gần giống nhưng khác, từ đó đưa ra những lưu ý cần thiết khi giảng dạy ngữ âm tiếng Hán cho người Việt. Nội dung giới hạn ở ngữ âm cơ bản

(thanh điệu, âm đầu và phần vần), còn các hiện tượng ngôn điệu như trọng âm và ngữ điệu câu tạm chưa được đề cập đến.

3.1. Cơ quan phát âm

Trong phần phụ lục đầu giáo trình của cuốn Giáo trình Hán ngữ (bản mới), các soạn giả đã cung cấp một sơ đồ tổng quát về cơ quan phát âm (trang 4), mục đích là để người học nắm được các tên gọi các vị trí cấu âm, mở đường cho việc hiểu được các chỉ dẫn phát âm ở phía sau.

Tuy nhiên, chỉ biết tên gọi các vị trí cấu âm thôi là chưa đủ, để học ngữ âm hiệu quả còn cần hiểu rõ cách hoạt động của bộ máy phát âm, mà việc hướng dẫn về hoạt động của bộ máy cấu âm thường không được chú trọng đầy đủ trong quá trình giảng dạy.

Việc hiểu rõ cách thức hoạt động của cơ quan cấu âm sẽ giúp giáo viên đưa ra các chỉ dẫn phát âm chính xác hơn và người học có thể lĩnh hội phát âm hoặc hiệu chỉnh cách phát âm của bản thân tốt hơn.

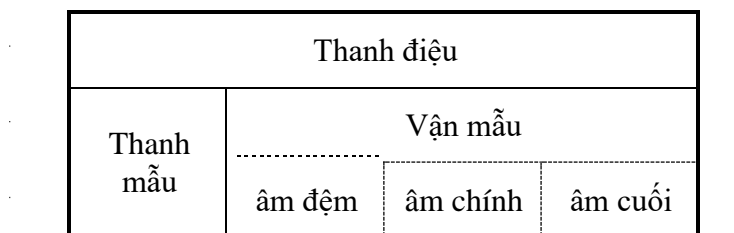
Xin lấy ví dụ về trường hợp hướng dẫn phát âm l – n. Khảo sát các người học đến từ vùng thổ ngữ không phân biệt l – n về sự khác biệt trong cách phát âm l và n, câu trả lời chúng tôi nhận được đều gần giống nhau, là muốn phát âm l thì đầu lưỡi phải đặt cao hơn n. Đúng từ nguyên lí cấu âm mà nói, một chỉ dẫn như vậy sẽ không

mang lại hiệu quả, vì đầu lưỡi dù đặt cao hơn một chút (tiếp xúc với phần ngạc cứng) hay thấp hơn một chút (tiếp xúc với phần chân răng) thì vẫn có thể phát ra âm n hoặc âm l. Điểm khác biệt quan trọng trong cấu âm của n và l không nằm ở vị trí mà đầu lưỡi chạm vào, mà nằm ở chuyển động của ngạc mềm. N là âm mũi, luồng hơi đi ra từ mũi, khi phát âm, ngạc mềm phải hạ xuống để bịt đường thông ra khoang miệng. L là âm miệng, luồng hơi đi ra từ miệng, khi phát âm, ngạc mềm phải nâng lên để bịt đường thông lên khoang mũi. Do vậy, để cải thiện tình trạng phát âm không phân biệt n và l, cần hướng dẫn cách kiểm soát hoạt động phần ngạc mềm đằng sau, chứ không phải đầu lưỡi đằng trước.[†]

nhiên ngắn nhất là âm tiết. Mỗi âm tiết đều có thanh điệu. Những đặc điểm này cũng giống với tiếng Việt, do vậy người học Việt Nam không lạ lẫm với tính chất âm tiết tính có thanh điệu của ngữ âm tiếng Hán.

Cấu trúc của một âm tiết tiếng Hán cũng giống như tiếng Việt, theo cách miêu tả truyền thống, một âm tiết tiếng Hán được cấu tạo bởi ba phần là thanh mẫu (= âm đầu), vận mẫu (= phần vần) và thanh điệu. Vận mẫu lại bao gồm âm đệm, âm chính và âm cuối. Một cấu trúc âm tiết đầy đủ trong tiếng Hán (và tiếng Việt) như sau:

Âm tiết



Ví dụ:

Âm tiết tiếng Hán: 团 (pinyin: tuán)



Âm tiết tiếng Việt: toán



3.3. Thanh điệu

Tiếng Hán và tiếng Việt đều là ngôn ngữ có thanh điệu. Hệ thống thanh điệu tiếng Hán có những điểm gần gũi với tiếng

Việt, điều này vừa là thuận lợi, vừa là trở ngại. Thuận lợi ở chỗ, người Việt làm quen với thanh điệu tiếng Hán khá nhanh, và có thể mô phỏng được gần giống. Trở

3.2. Cấu trúc của âm tiết tiếng Hán

Trong tiếng Hán, đơn vị phát âm tự

ngại nằm ở chính sự khác biệt tinh tế giữa thanh điệu tiếng Hán và tiếng Việt. Người học rất dễ mang thói quen phát âm thanh điệu của tiếng mẹ đẻ áp lên tiếng Hán, dẫn đến phát âm thiếu chuẩn xác.

Người Việt học thanh điệu tiếng Hán thì thuận lợi lớn hơn hay trở ngại lớn hơn? Đánh giá điều này phụ thuộc vào mục tiêu của người học. Đặt mục tiêu thấp, không yêu cầu phát âm chuẩn mực, thì thuận lợi là lớn hơn. Đặt mục tiêu cao, đòi hỏi phát âm chuẩn mực thì trở ngại là lớn hơn, đòi hỏi người học phải hiểu rõ sự khác biệt giữa thanh điệu tiếng Hán và tiếng Việt, đồng thời kiên nhẫn học theo cho đúng, không nhầm lẫn giữa thanh điệu Hán và thanh điệu Việt.

Có ba yếu tố quyết định sự chính xác trong phát âm của thanh điệu là: độ cao, độ dài và đường nét của thanh điệu.

Khi miêu tả thanh điệu, người ta thường dùng các con số để chỉ độ cao thanh điệu, có năm thang độ, từ 1 thấp nhất đến 5 cao nhất. Độ cao của một thanh điệu không cố định khi ta nói, nó phụ thuộc vào việc người nói lên giọng hay xuống giọng, lớn tiếng hay thì thào. Thang độ về độ cao chỉ ra tương quan độ cao giữa thanh điệu này và thanh điệu kia. Tương quan này sai lệch đi thì người bản ngữ nghe sẽ thấy “ngượng tai”.

Dưới đây, chúng tôi sẽ miêu tả thanh điệu tiếng Hán, đồng thời chỉ ra sự khác biệt giữa thanh điệu tiếng Hán và tiếng Việt.

Thanh thứ nhất: [55], kí hiệu (nằm bên trên nguyên âm): $\bar{i} \bar{a} \bar{u}$

Đây là một thanh bằng, cao nhất trong các thanh.

Thanh thứ hai: [35], kí hiệu: $\acute{i} \acute{a} \acute{u}$

Đây là thanh điệu đi lên, bắt đầu từ độ cao trung bình [3], kết thúc ở độ cao ngang bằng với thanh thứ nhất [5].

Thanh thứ ba: [214], kí hiệu: $\check{i} \check{a} \check{u}$

Đây là thanh điệu đi xuống rồi đi lên, bắt đầu từ độ cao trung bình-thấp [2], đi xuống thấp nhất [1] rồi đi lên độ trung bình-cao [4]. Kết thúc của thanh điệu cao hơn điểm khởi đầu. Thanh thứ ba phát âm đầy đủ là [214] khi chữ có thanh điệu này mang trọng âm. Khi không mang trọng âm, thì thanh điệu này phát âm là [211], thanh điệu kết thúc ở âm vực thấp.

Thanh thứ tư: [51], kí hiệu: $\grave{i} \grave{a} \grave{u}$

Đây là thanh điệu đi xuống, bắt đầu từ độ cao ngang với thanh thứ nhất [5] đi dần xuống điểm thấp nhất [1], ngang với điểm thấp nhất của thanh thứ ba. Khi hai thanh thứ tư đi liền nhau thì thanh thứ tư đi trước phát âm ngắn lại, chỉ rơi xuống một nửa [53].

ĐỐI CHIẾU THANH ĐIỀU GIỮA TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

Thoạt nhìn, thanh điệu tiếng Hán có nhiều điểm giống với tiếng Việt. Thanh thứ nhất tiếng Hán giông giống thanh ngang, thanh thứ hai na ná thanh sắc, thanh thứ ba tựa tựa thanh hỏi. Riêng thanh thứ tư không có thanh điệu tương tự trong tiếng Việt, và cũng là thanh điệu người Việt học tiếng Hán dễ mắc lỗi.

Thanh ngang trong tiếng Việt có hai điểm khác biệt với thanh thứ nhất trong tiếng Hán.

Điểm thứ nhất là về độ cao của thanh điệu. Thanh ngang tiếng Việt cao độ trung bình, khoảng [33], thanh sắc hoặc thanh

ngã đều kết thúc cao hơn thanh ngang. Trong khi đó, thanh thứ nhất của tiếng Hán là thanh cao nhất, không thanh nào vượt trên nó. Thế nên khi thanh thứ nhất đi với thanh thứ hai, tương quan độ cao sẽ là [55][35], trong khi ở tiếng Việt khi thanh ngang đi với thanh sắc, tương quan độ cao sẽ là [33][35]. Áp dụng thanh điệu tiếng Việt để phát âm thanh điệu tiếng Hán, sẽ dẫn đến tương quan độ cao sai, người bản ngữ (người Hán) sẽ nghe thấy thanh điệu đi trước là một thanh điệu kết thúc thấp, và nhầm thành thanh thứ tư (nửa) và thanh thứ hai [53][35].

Điểm thứ hai là về độ dài. Thanh ngang trong tiếng Việt (nếu không có ý) có xu hướng phát âm ngắn, vì chỉ cần dài hơn thanh nặng (cực ngắn) là người Việt đã đủ khu biệt. Trong khi đó, thanh thứ nhất của tiếng Hán phải phát âm đủ dài để khu biệt với thanh thứ tư (đường nét đi xuống) hoặc thanh nhẹ (phát âm ngắn, độ cao không rõ rệt). Như kết hợp thanh điệu [55][35] nếu thanh thứ nhất phát âm không đủ dài rất dễ bị nghe nhầm thành [53][35]. Cách khắc phục cho lỗi này là phát âm kéo dài nguyên âm chính, thay vì chỉ nói “a”, nói thành “aa” liền nhau.

Thanh thứ hai tiếng Hán và thanh sắc của tiếng Việt đều là thanh điệu đi lên, thoát nghe khá giống nhau, tuy nhiên người học vẫn dễ mắc lỗi với thanh điệu này. Thanh sắc của tiếng Việt có thể miêu tả thành [335][‡], giai đoạn đầu của thanh điệu đi ngang rồi đi lên, đường nét thanh điệu là một đường cong đi lên, trong khi

đó thanh thứ hai tiếng Hán là một đường thẳng đi lên ngay từ đầu. Sự khác biệt này không thực sự rõ rệt trong lời nói. Tương quan về độ cao giữa thanh thứ hai và các thanh điệu khác mới là điều cần chú ý kiểm soát. Cần tiết chế độ cao tại điểm kết thúc của thanh điệu, không cao vượt thanh thứ nhất.

Thanh thứ ba tiếng Hán có khởi điểm [2] thấp hơn thanh hỏi [313] của tiếng Việt và có điểm kết thúc [4] cao hơn thanh hỏi của tiếng Việt. Sự khác biệt này về cơ bản sẽ nhòe đi trong lời nói. Chỉ lưu ý hai trường hợp sau. Thứ nhất, khi thanh thứ ba [214] đi sau thanh thứ hai [35] (ví dụ 毛 笔 *máo bǐ*), khởi điểm của thanh ba đè thấp dưới khởi điểm của thanh thứ hai. Thứ hai, khi trọng âm rơi vào chữ mang thanh thứ ba, điểm kết thúc của thanh “hỏi” phải được nâng cao hơn điểm khởi đầu.

Thanh thứ tư [51]. Đây là thanh điệu trong tiếng Việt không có. Để phát âm đúng thanh điệu này yêu cầu hai nội dung, thứ nhất: xuống thấp nhất có thể (tương đương đáy của thanh hỏi tiếng Việt), thứ hai: đảm bảo đủ trường độ của thanh điệu, tránh phát âm cụt ngắn. Có hai dạng lỗi phổ biến của người Việt khi học thanh thứ tư. Lỗi thứ nhất, lấy thanh nặng trong tiếng Việt để phát âm thanh thứ tư. Thanh nặng kết thúc bằng một âm tắc thanh hầu [ʔ], khiến thanh điệu lao xuống rất nhanh và rất ngắn. Thanh nặng [31[?]] khởi điểm ở [3] cũng thấp hơn khởi điểm [5] của thanh thứ tư tiếng Hán. Lỗi thứ hai, phát âm

[‡] Thanh sắc trong tiếng Việt có hai biến thể, biến thể [335] với các âm tiết không kết thúc bằng [-p, -t, -k], biến thể [35] với các âm tiết kết thúc bằng [-p, -t, -k]. Vì trong tiếng Hán phổ thông không có các âm tiết kết thúc bằng [-p, -t, -k] nên chúng tôi không đề cập đến biến thể này.

thanh thứ tư không hạ tới điểm thấp nhất [51], thường chỉ xuống được một nửa là [53]. Loại lỗi thứ nhất phải hết sức tránh ngay từ khi mới học. Loại lỗi thứ hai có thể khắc phục dần trong quá trình học.

3.4. Thanh mẫu

Tiếng Hán có 21 thanh mẫu, những nhóm thanh mẫu sau cần được làm rõ sự khác biệt với tiếng Việt.

(1) Các âm bật hơi “p t k c ch q”:

Tiếng Việt chỉ có một âm bật hơi “th”, trong khi tiếng Hán 6 âm bật hơi. Bật hơi của “th” tiếng Việt nhẹ hơn “t” tiếng Hán. So sánh: “thi” (thi ca) và “tī” (梯).

Lỗi phổ biến của người học Việt Nam khi học các âm bật hơi là bật hơi không đủ lực. Trong tiếng Hán, nếu bật hơi không đủ lực, thì rất khó phân biệt âm tắc xát và âm tắc xát bật hơi, ví dụ “z” [ts] và “c” [tsʰ], bởi lẽ hai âm này đều có luồng hơi đẩy ra tạo thành tiếng xát, nhưng âm tắc xát thì luồng hơi ra nhẹ, âm tắc xát bật hơi thì luồng hơi ra mạnh. Do vậy, bật hơi mạnh là đặc điểm của tiếng Hán.

(2) Âm “s” [s] và “x” [ɕ]: Trong tiếng Hán, “s”[s] là âm đầu lưỡi, phát âm tương tự “x”[s] tiếng Việt; “x” [ɕ] là âm mặt lưỡi, tiếng Việt không có thanh mẫu nào tương tự. Trong tiếng Hán, “s” và “x” không xuất hiện trong cùng một điều kiện ngữ âm, nên người học không có điều kiện để so sánh sự khác biệt giữa chúng. Người học Việt Nam thường mang thói quen phát âm “x” [s] của tiếng Việt vào phát âm “x” [ɕ] tiếng Hán.

So sánh: xi (xi đánh giày) và “xī”. Khi phát âm “xī” Hán, hai môi phải dãn ra hai bên, đầu lưỡi đặt ở chân răng hàm dưới, mặt lưỡi cong lên tiệm cận với ngạc cứng tạo thành khe xát. Khi phát âm “xi” Việt, hai môi không dãn, đầu lưỡi tiếp cận với chân răng hàm trên tạo thành khe xát, mặt lưỡi lõm xuống dưới.

(3) Âm “h” tiếng Hán là âm xát ở gốc lưỡi, không phải “h” là âm xát họng như tiếng Việt. Khi phát âm “h” Hán, gốc lưỡi nâng lên tiếp cận với ngạc mềm tạo thành khe xát.

(4) Âm cuộn lưỡi “r”: Lỗi phổ biến của người mới học tiếng Hán là phát âm “r” Hán thành một thanh mẫu rung đầu lưỡi. Nguyên nhân của lỗi là do đầu lưỡi chưa cuộn vào đủ độ sâu cần thiết. Vị trí chính xác của đầu lưỡi khi cuộn vào là gần giữa ngạc cứng, đầu lưỡi tiệm cận với ngạc cứng tạo thành khe xát. Nếu đầu lưỡi hơi nhích về phía trước, vào vị trí tiền ngạc cứng, sẽ đón luồng hơi đi ra, va đập với tiền ngạc cứng tạo thành âm rung.[§]

3.5. Vận mẫu

Vận mẫu tiếng Hán có những loại sau: vận đơn, vận đôi, vận ba và vận mũi. Vận mũi là những vận kết thúc bằng –n hoặc –ng.

Những nhóm vận mẫu sau cần được làm rõ sự khác biệt với tiếng Việt:

§ Kí tự “r” trong tiếng Việt để thể hiện một âm rung đầu lưỡi, phương ngữ các vùng như Nam Định, Thanh Hóa phát âm “r” rung rất rõ. Nhưng nhìn chung phương ngữ Bắc phát âm “r” không rung. Vì thế, rất khó giải thích người học phát âm “r” Hán rung là do chịu ảnh hưởng của tiếng Việt.

	a	o	e	-i[ɿ]	-i[ɨ]	er	ai	ei	ao	ou	an	en	ang	eng	
i	ia		ie						iao	iou	ian	in	iang	ing	iong
u	ua	uo					uai	uei			uan	uen	uang	ueng	ong
ü			üe								üan	ün			

1. Vần đơn “i” và “u”, khi phát âm miệng khép chặt hơn so với “i” và “u” trong tiếng Việt.

2. Vần đơn “a” và các vần “ao” “ang” “uang”, vị trí lưỡi khi phát âm “a” tiếng Hán lùi sâu hơn so với tiếng Việt, vị trí phát âm của “a” Hán giống với “ã” tiếng Việt.

3. Các vần đơn -i[ɿ] và -i[ɨ]. Hai vần này không giống với “u” tiếng Việt. Khi phát âm “u” tiếng Việt, vị trí lưỡi lùi sâu về phía sau. Khi phát âm -i[ɿ] tiếng Hán, vị trí lưỡi ở phía trước, giống như “i”, nhưng phát âm như “u”. So sánh “si” [sɿ] Hán và “su” [su] Việt. Vần -i[ɨ] chỉ đi với các âm cuộn lưỡi, khi lưỡi đã cuộn lên không kèm thêm chuyển động nào nữa là có thể phát âm được -i[ɨ]. Nếu cuộn lưỡi vẫn lùi về phía sau là nhầm sang “u” tiếng Việt. So sánh zhī 知 [tʃɿ] Hán với “tru” [tʃu] Việt (giọng miền Trung).

4. Vần đơn “er” tiếng Hán, là một vần cuộn lưỡi, phát âm giống “ar” với đầu lưỡi cuộn cao lên giữa ngạc cứng.

5. Vần đôi “ie” tiếng Hán, không phát âm thành “ia” (thia lia) trong tiếng Việt, mà phát âm tương tự “iê(n)” (bỏ “n”). Một số người Việt phát âm từ “jiē” (街), người Trung Quốc nghe giống “jiā” (家).

6. Các vần “ei” “uei” có âm chính là “ê”, vị trí lưỡi đẩy ra phía trước, không phải “â” tiếng Việt với lưỡi lùi vào sau. “ei” Hán không giống “ây” Việt.

7. Các vần có ü: âm “ü” phát âm giống như “uy(ên)” (bỏ “ên”) tiếng Việt, hoàn toàn không giống vần “uy” là u+i. Vần “üe” Hán phát âm tương tự “uyê(n)” (bỏ “n”) Việt, không phát âm thành “uê”.

8. Các vần “ong”, “iong”, khi phát âm “ng” không ngậm môi như “ung” tiếng Việt. So sánh “xong” và “xoong” tiếng Việt, “xong” có âm cuối “-ng” ngậm môi, “xoong” thì không. Tương tự, “ong” Hán sẽ phát âm như “uung” với “-ng” không ngậm môi. “u” cũng khép chặt miệng hơn.

9. Vần “ing” =i+eng. Âm [ə] là âm quá độ, phát âm lướt nhẹ. Không phát âm thành “inh” hay “iêng” trong tiếng Việt.

IV. Kết luận

Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến quá trình học phát âm tiếng Hán của người học. Đứng từ góc độ người dạy, chúng tôi cho rằng thời gian dành cho nội dung ngữ âm trong giáo trình là ngắn. Điều đáng tiếc là, chúng ta buộc phải thừa nhận sự ngắn đó là có lí do, vì còn nhiều nội dung khác đang chờ đợi. Nhưng nếu thời gian dành cho ngữ âm không được nhiều, thì rất cần một nội dung giảng dạy phù hợp với đối tượng học là người Việt, để đạt hiệu quả cao nhất trong thời gian ngắn nhất.

Người mới học rất dễ áp thói quen phát âm tiếng Việt lên phát âm tiếng Hán. Mục tiêu của người dạy là giải quyết vấn đề đó. Nhưng giải quyết nó như thế nào, thì có nhiều đường hướng khác nhau. Có đường hướng là càng cách li với tiếng

Việt càng tốt, cố gắng tạo ra môi trường thuần tiếng Hán trong lớp học. Cách này phù hợp với việc học trực tiếp với người bản ngữ, mà không phải khi nào cũng có được điều kiện này. Với cái nhìn thực tế hơn, chúng tôi lựa chọn đường hướng thứ hai, dựa vào chính tiếng mẹ đẻ của người học- tiếng Việt- để hướng dẫn người học phát âm đúng.

Trong bài viết này, chúng tôi lược tả ngữ âm tiếng Hán, đối chiếu với tiếng Việt, chỉ ra những trường hợp “tương giống nhưng khác” giữa ngữ âm tiếng Hán và tiếng Việt. Những nội dung này đồng thời là những gợi ý có thể hữu ích cho việc biên soạn một giáo trình tiếng Hán cho người Việt.

Tài liệu tham khảo:

- [1]. Biggs, J. (2003), *Aligning teaching for constructing learning*, Higher Education Academy, 1(4).
- [2]. Boyd, E. M., & Fales, A. W. (1983), *Reflective learning: Key to learning from experience*, Journal of humanistic psychology, 23(2), 99-117.
- [3]. Chu Quang Thảng, Trần Thị Thanh Liêm (2009), *Luyện ngữ âm tiếng Hán*, NXB Từ điển Bách khoa
- [4]. Dewey, J. (1933), *How we think: A restatement of the relation of thinking to the educative process*, Boston: Heath.
- [5]. Đoàn Thiện Thuật (2007), *Ngữ âm tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
- [6]. Lyons, N., Hyland, Á., & Ryan, N. (2002), *Advancing the scholarship of teaching and learning through a reflective portfolio process: The University College Cork experience*, Staff Enhancement & Development Committee, University College, Cork.
- [7]. Nguyễn Thị Hồng Nam, Trinh Quốc Lập, Võ Huy Bình (2015), *Chiêm nghiệm - một biện pháp hiệu quả để phát triển chuyên môn cho giáo viên*, Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 41.
- [8]. Richards, J. C., & Lockhart, C. (1994), *Reflective teaching in second language classrooms*, Ernst Klett Sprachen.
- [9]. 曹文 (2002), 《汉语语音教程》, 北京语言文化大学出版社
- [10]. 傅成劫、利国 (2008), 《越南语教程》, 北京大学出版社
- [11]. 黄碧玉 (2011), 越南学生汉语习得中的区域性语音偏误研究, 华中师范大学硕士学位论文
- [12]. 阮文盛 (2011), 越南学生汉语习得中的发音偏误及解决方案, 西北大学硕士学位论文
- [13]. 杨寄洲 (2014), 《汉语教程》, NXB Đại học Quốc gia, 2014

Địa chỉ tác giả: Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: nguyen.daicoviet@gmail.com

